

PHỤ LỤC 4: DANH SÁCH 19 KHÁCH HÀNG
TỪ CHỐI LÀM VIỆC VỚI CQĐT; KHÔNG THAM GIA TỔ TỤNG

(Kèm theo Bản án số: 477/2025/HS- ST, ngày 15/7/2025 của Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội)

STT	Họ và tên	Số nhà/ thôn/ xóm	Xã/ phường	Quân/ huyện/ TP	Tỉnh/ TP thuộc TW	Năm sinh/ SĐT	Yêu cầu bồi thường Giá trị còn lại HĐ	Số tiền đầu tư	Số tiền đã nhận	Số tiền gốc còn lại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2	Nguyễn Thị Khánh	541 Bạch Đằng	Chương Dương	Hoàn Kiếm	Hà Nội		565.903.226	384.000.000	67.096.774	316.903.226
3	Phạm Thị Bốn	Số 12-279/22 Đội Cấn	Đội Cấn	Ba Đình	Hà Nội		483.500.000	320.000.000	48.000.000	272.000.000
4	Lê Thanh Ngọc	Đông A	Đông Á	Đông Hưng	Thái Bình		1.444.790.322	1.152.000.000	436.209.678	715.790.322
5	Đặng Đình Khương		Hiệp Hòa	Vũ Thư	Thái Bình		45.065.517	38.400.000	15.834.483	22.565.517
6	Nguyễn Thị Tâm	Tổ 2 Bằng A	Hoàng Liệt	Hoàng Mai	Hà Nội		258.000.000	153.600.000	0	153.600.000
7	Nguyễn Thị Vinh Hương	P808, N08 BĐLD	Hoàng Liệt	Hoàng Mai	Hà Nội		201.400.000	281.600.000	251.200.000	30.400.000
8	Trần Thị Trà My	số 15 BT3 BD Linh Đàm	Hoàng Liệt	Hoàng Mai	Hà Nội		344.000.000	204.800.000	0	204.800.000
9	Phan Văn Ban		Hùng Dũng	Hưng Hà	Thái Bình		17.265.517	12.800.000	3.034.483	9.765.517
10	Phan Văn Nghị		Hùng Dũng	Hưng Hà	Thái Bình		72.941.935	51.200.000	8.258.065	42.941.935

11	Nguyễn Thị Thanh Tâm	P202 Nhà 18A, ngõ 97	Khương Trung	Thanh Xuân	Hà Nội		634.500.000	384.000.000	15.300.000	368.700.000
12	Nguyễn Thị Tươi	15/102 Tô Vĩnh Diện	Khương Trung	Thanh Xuân	Hà Nội		435.500.000	320.000.000	102.000.000	218.000.000
13	Nguyễn Văn Oanh		Sơn Lôi	Bình Xuyên	Vĩnh Phúc		32.265.806	51.200.000	48.934.194	2.265.806
14	Hà Công Chính		Tấn Lễ	Hưng Hà	Thái Bình		322.137.931	256.000.000	83.862.069	172.137.931
15	Hà Công Vịnh		Tấn Lễ	Hưng Hà	Thái Bình		322.137.931	256.000.000	83.862.069	172.137.931
16	Nguyễn Thị Huệ	TT Trường CDLDXH	Trung Hòa	Cầu Giấy	Hà Nội		537.900.000	384.000.000	107.100.000	276.900.000
17	Phạm Văn Thúy		TT Hưng Hà	Hưng Hà	Thái Bình		128.273.334	166.400.000	134.827.466	31.572.534
18	Trần Quang Mẫn	Lương Quy	Xuân Nộn	Đông Anh	Hà Nội		46.820.356	38.400.000	14.079.644	24.320.356
19	Trần Xuân Đức				Thái Bình		345.310.345	256.000.000	60.689.655	195.310.345
<u>Tổng:</u>							6.260.818.887	4.748.800.000	1.518.581.913	3.230.218.087